

CHÍNH PHỦ

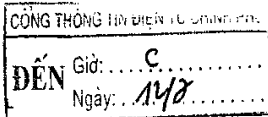
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 81/2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2016

NGHỊ ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP
ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết
và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông**



Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông (Nghị định số 25/2011/NĐ-CP)

1. Sửa đổi Điều 4 như sau:

- a) Bãi bỏ cụm từ “dưới hình thức đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp” quy định tại khoản 1;
- b) Bãi bỏ cụm từ “trực tiếp” quy định tại khoản 2.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Đăng ký, thẩm tra dự án đầu tư nước ngoài trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

Đối với các dự án đầu tư nước ngoài trong kinh doanh dịch vụ viễn thông cần quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đăng ký đầu tư phải gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Thông tin và Truyền thông”.

3. Bãi bỏ khoản 3 Điều 10.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông

1. Việc cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông được thực hiện trên cơ sở hợp đồng, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông được giao kết giữa doanh nghiệp viễn thông với người sử dụng dịch vụ viễn thông.

2. Hợp đồng, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông được giao kết bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.

3. Đối với dịch vụ viễn thông thiết yếu thuộc danh mục dịch vụ do Thủ tướng Chính phủ quy định phải có hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ, Bộ Công Thương chấp thuận đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung của doanh nghiệp viễn thông sau khi thống nhất với Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Đối với dịch vụ viễn thông không thuộc danh mục dịch vụ quy định tại khoản 3 Điều này và thuộc danh mục dịch vụ viễn thông do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định phải có hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo quy trình thủ tục áp dụng như đối với dịch vụ viễn thông thiết yếu tại khoản 3 Điều này với Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về yêu cầu, nội dung chuyên ngành tối thiểu, quy trình thủ tục đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung về cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 như sau:

“1. Hồ sơ đề nghị cấp phép thiết lập mạng viễn thông công cộng

Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông phải gửi 05 bộ hồ sơ tới Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép. Hồ sơ đề nghị cấp phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13);

c) Bản sao điều lệ đang có hiệu lực của doanh nghiệp và có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp;

d) Văn bản xác nhận vốn pháp định theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông;

đ) Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép bao gồm các nội dung chính sau: Dự báo và phân tích thị trường; phương án kinh doanh; doanh thu; tổng kinh phí đầu tư và phân bổ kinh phí cho từng năm; hình thức đầu tư, phương án huy động vốn; nhân lực (theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);

e) Kế hoạch kỹ thuật tương ứng với kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép bao gồm các nội dung chính sau: Cấu hình mạng lưới, thiết bị theo từng năm, cả phần chính và phần dự phòng; phân tích năng lực mạng lưới, thiết bị; dung lượng các đường truyền dẫn; tài nguyên viễn thông; công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng; biện pháp bảo đảm chất lượng dịch vụ và an toàn, an ninh thông tin (theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);

g) Văn bản cam kết thực hiện giấy phép theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị cấp phép cung cấp dịch vụ viễn thông

Doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông phải gửi 05 bộ hồ sơ tới Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp phép. Hồ sơ đề nghị cấp phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao hợp lệ bao gồm bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (hoặc bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, giấy phép tương đương hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13);

c) Bản sao đang có hiệu lực điều lệ của doanh nghiệp và có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp;

d) Kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép bao gồm các nội dung chính sau: Loại hình dịch vụ; phạm vi cung cấp dịch vụ; giá cước dịch vụ; dự báo và phân tích thị trường, doanh thu; tổng kinh phí đầu tư và phân bổ kinh phí cho từng năm; hình thức đầu tư, phương án huy động vốn; nhân lực; biện pháp bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp ngừng kinh doanh dịch vụ (theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này);

đ) Kế hoạch kỹ thuật tương ứng với kế hoạch kinh doanh trong 05 năm đầu tiên kể từ ngày được cấp giấy phép bao gồm các nội dung chính sau: Cấu hình mạng viễn thông sẽ sử dụng theo từng năm, cả phần chính và phần dự phòng; phân tích năng lực mạng và thiết bị viễn thông; dung lượng các đường truyền dẫn; tài nguyên viễn thông; công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng; kết nối viễn thông; phương án bảo đảm chất lượng dịch vụ; biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin (theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này)".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Thời hạn và quy trình xử lý hồ sơ

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông xem xét và thông báo cho doanh nghiệp biết về tính hợp lệ của hồ sơ;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp theo thẩm quyền quy định tại Điều 18 Nghị định này;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng cho doanh nghiệp theo thẩm quyền quy định tại Điều 18 Nghị định này. Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 19 và khoản 3 Điều 20 Nghị định này, doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông trong

thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp hoàn thành nghĩa vụ bảo đảm thực hiện giấy phép theo thông báo của Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông;

d) Trường hợp từ chối cấp phép, Cơ quan quản lý chuyên ngành về viễn thông thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cho doanh nghiệp đề nghị cấp phép biết”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Công bố nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp phải đăng trên một trong các tờ báo viết trong ba số liên tiếp hoặc báo điện tử và trang thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông trong 20 ngày nội dung quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 5 Điều 23 Nghị định này.”

6. Bổ sung Điều 23a như sau:

“Điều 23a. Điều kiện cấp phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại Điều 36 Luật viễn thông.

2. Điều kiện về tổ chức bộ máy và nhân lực quy định tại điểm b khoản 1 Điều 36 Luật viễn thông bao gồm:

a) Doanh nghiệp không đang trong quá trình chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể, phá sản theo quyết định đã được ban hành;

b) Doanh nghiệp có tổ chức bộ máy và nhân lực đảm bảo thực hiện kế hoạch kinh doanh, kế hoạch kỹ thuật và phương án bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

“Điều 24. Các trường hợp phải thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy phép và thực hiện thủ tục thông báo

1. Trong thời hạn hiệu lực của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp đã được cấp phép phải làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông khi có ít nhất một trong những thay đổi sau:

a) Thay đổi tên doanh nghiệp được cấp phép;